

Số: 87/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1905/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-BTC ngày 03/11/2020 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 02/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh:

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 8.069.983 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 1.605.090 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.434.893 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang: 30.000 triệu đồng

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 8.177.583 triệu đồng

Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh 5.509.388 triệu đồng

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.668.195 triệu đồng
c) Bội chi ngân sách cấp tỉnh:	107.600 triệu đồng
2. Ngân sách huyện (<i>bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã</i>):	
a) Tổng thu ngân sách huyện:	3.652.582 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	955.610 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	2.668.195 triệu đồng
- Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang:	28.777 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách huyện:	3.652.582 triệu đồng
<i>(Chi tiết phân bổ ngân sách theo các biểu đính kèm)</i>	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, trong đó:

- Giao dự toán ngân sách cho từng huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách 2021 và tình hình thực tế địa phương. Chủ động điều hành ngân sách linh hoạt đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2021.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2021; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

- Dự toán dự phòng ngân sách cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *nh*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Đăng Quang



Biểu mẫu số 30

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.358.888	9.755.135	8.069.983	(693.187)	83%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.662.980	1.401.165	1.605.090	203.925	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.665.908	7.312.611	6.434.893	(877.718)	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	3.579.576	-	100%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		261.830			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	356.501	356.501	366.551	10.050	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	2.488.766	(625.938)	80%
3	Thu kết dư ngân sách					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	30.000	959.282	30.000		3%
5	Thu viện trợ		701			
6	Các khoản huy động đóng góp		27.688			
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		34.294			
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		19.394		(19.394)	
II	Chi ngân sách	8.542.888	9.075.506	8.177.583	(365.305)	96%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.869.664	5.236.463	5.509.388	(360.276)	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.673.224	3.839.043	2.668.195	(5.029)	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	2.341.256	42.900	102%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	261.113	261.113	206.151	(54.962)	79%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	113.755	1.279.574	120.788	7.033	106%
III	Bội chi NSDP	184.000	(679.629)	107.600		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.634.464	5.673.281	3.652.582	(1.421.945)	64%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	961.240	1.206.707	955.610	(251.097)	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.673.224	3.839.043	2.668.195	(1.170.848)	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	2.341.256	42.900	102%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	261.113	261.113	206.151	(54.962)	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	113.755	1.279.574	120.788	(1.158.786)	9%
3	Thu kết dư		3.208			
4	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang		612.648	28.777		
5	Các khoản huy động đóng góp		10.217			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.458			
II	Chi ngân sách	3.634.464	5.365.260	3.652.582	18.118	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.634.464	5.365.260	3.652.582	18.118	100%

nh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm															
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:			Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
										Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	1.083.600	955.610	10.540	282.000	150.000	36.000	5.000	34.315	9.550		2.045	440.000	23.001	51.980	40.764	24.900	3.000	7.000
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	10.500	126.000	73.000		4.710	16.900	2.250		500	172.000	14.500	31.700	8.890	4.200	3.000	800
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		18.990	8.390		200	1.920	1.020		250	20.000	1.300	3.000	1.700	700		
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		24.000	9.500	36.000	10	2.000	700		300	60.000	850	2.800	10.340	9.200		2.500
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		16.910	11.100		10	2.380	1.280		250	20.000	1.200	1.800	1.900	800		1.700
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		17.810	11.200		10	2.640	1.100		35	25.000	1.440	2.200	3.000	2.000		700
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		31.640	13.800		20	2.540	1.060		20	80.000	2.300	3.300	5.500	3.500		900
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		21.150	10.300		30	1.770	590		200	40.000	950	3.350	2.050	1.500		400
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		9.130	2.700		10	700	150		40	8.000	60	800	3.100	2.000		
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		16.140	10.000			3.460	1.400		450	15.000	400	3.000	4.000	1.000		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	600	560	40	230	10			5					1	30	284			

nh



Biểu mẫu số 33

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.161.970	5.509.388	3.652.582
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416	3.020.622	3.531.794
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	958.994	441.716
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716
	<u>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</u>			
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	396.110	350.394	45.716
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	384.000	396.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
II	Chi thường xuyên	4.874.521	1.854.271	3.020.250
	<u>Trong đó:</u>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	190.964	121.136	69.828
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121	81.121	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766	2.488.766	
I	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705	2.176.705	
1	Vốn ngoài nước	1.113.852	1.113.852	
2	Vốn trong nước	1.062.853	1.062.853	
II	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061	312.061	
1	Vốn ngoài nước (2)	26.560	26.560	
2	Vốn trong nước	285.501	285.501	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341	

nh

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển	37.889	37.889	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (3)	24.121	24.121	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	120.788		120.788
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú:

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Bao gồm:

- Vốn vay: 16.560 triệu đồng thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- Vốn viện trợ: 10.000 triệu đồng thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(3) Phân bổ 70% cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, TP, TX) thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn. *nl*

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	9.309.377	8.177.583
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.839.043	2.668.195
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.470.334	5.509.388
I	Chi đầu tư phát triển (1)	895.184	958.994
1	Chi đầu tư các dự án	844.107	774.394
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	21.626	107.600
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	1.000	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công	3.131	
II	Chi thường xuyên	1.902.607	1.854.271
1	Chi các hoạt động kinh tế	425.011	413.021
2	Chi bảo vệ môi trường	10.649	14.946
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	442.512	425.608
4	Chi y tế, dân số và gia đình	450.564	429.252
5	Chi khoa học và công nghệ	20.657	21.839
6	Chi văn hóa thông tin	41.044	53.644
7	Chi phát thanh, truyền hình	23.673	21.451
8	Chi thể dục thể thao	2.496	2.016
9	Chi bảo đảm xã hội	103.291	51.918
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	324.222	332.330
11	Chi quốc phòng	33.233	45.663
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.267	13.283
13	Chi thường xuyên khác	18.989	29.300
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	839	4.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách		121.136
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		81.121
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	2.665.254	2.488.766
VIII	Chi từ các khoản huy động đóng góp	5.450	

Ghi chú:

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại. *nh*

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.509.388	958.994	1.854.271	4.100	1.000	121.136	81.121	2.488.766
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.228.050		1.228.050					
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.410		16.410					
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889		20.889					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714		4.714					
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563		31.563					
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271		6.271					
6	Sở Giao thông vận tải	41.847		41.847					
7	Sở Tài chính	8.128		8.128					
8	Sở Xây dựng	5.097		5.097					
9	Sở Tư pháp	4.014		4.014					
10	Sở Công Thương	5.500		5.500					
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421		9.421					
12	Sở Y tế	231.689		231.689					
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		25.511					
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008		37.008					
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530		8.530					
16	Sở Nội vụ	6.368		6.368					
17	Sở Ngoại vụ	4.642		4.642					
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715		323.715					
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674		12.674					
20	Thanh tra tỉnh	6.796		6.796					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
21	Ban Dân tộc	4.725		4.725					
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625		5.625					
23	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.827		4.827					
24	Chi cục Dân số - KHH GD	2.252		2.252					
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013		2.013					
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502		1.502					
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516		2.516					
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802		35.802					
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713		7.713					
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365		7.365					
31	Chi cục Thủy lợi	8.465		8.465					
32	Chi cục Thủy sản	2.509		2.509					
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927		2.927					
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411		1.411					
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109		12.109					
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835		1.835					
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400		400					
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395		103.395					
	<i>Trong đó:</i>	81.409		81.409					
	<i>- Báo Quảng Trị</i>	3.605		3.605					
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754		754					
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513		7.513					
41	Tỉnh Đoàn	3.552		3.552					
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824		3.824					
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959		3.959					
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362		2.362					
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106		1.106					
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050		2.050					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215		1.215					
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711		1.711					
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609		609					
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772		1.772					
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264		1.264					
52	Hội Người mù tỉnh tỉnh	503		503					
53	Hội Đông y tỉnh	203		203					
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253		253					
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272		272					
56	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
57	Hội Từ thiện	153		153					
58	Câu lạc bộ Đường 9	253		253					
59	Hội tù chính trị yêu nước	203		203					
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153		153					
62	Hội Luật gia	203		203					
63	Đoàn Luật sư	90		90					
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336		336					
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146		12.146					
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451		21.451					
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343		15.343					
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213		10.213					
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174		7.174					
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693		1.693					
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639		3.639					
72	Nhà Thiếu nhi	1.751		1.751					
73	Trung tâm khuyến nông	9.431		9.431					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749		1.749					
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430		2.430					
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586		5.586					
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408		4.408					
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267		2.267					
79	Chi cục Thủy sản	3.334		3.334					
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	1.616		1.616					
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796		4.796					
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469		3.469					
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201		2.201					
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377		2.377					
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745		3.745					
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659		659					
87	Văn phòng đăng ký QSD đất	3.625		3.625					
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764		2.764					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052		1.052					
90	Tổng đội TNXP	485		485					
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764		2.764					
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065		1.065					
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685		2.685					
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923		8.923					
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614		22.614					
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000		3.000					
97	Công an tỉnh	4.300		4.300					
98	Cục Thống kê tỉnh	300		300					
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.585.215	958.994	626.221					
1	Chi đầu tư phát triển	958.994	958.994						
2	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục								

gvl

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000		12.000					
9	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000		7.000					
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928					
11	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740					
12	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bố trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)	6.087		6.087					
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	6.738		6.738					
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	48.000		48.000					
15	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (sự nghiệp TNMT)	211		211					
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310		60.310					
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000		6.000					
18	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045					
19	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương	2.868		2.868					
20	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	37.429		37.429					
21	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000		92.000					
22	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441					
23	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/ND-CP								
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú								
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617					
	- Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760		44.760					
3	Đào tạo cán bộ Lào	5.647		5.647					
4	Đào tạo lại	2.500		2.500					
5	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	1.500		1.500					
6	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000		1.000					
7	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000		14.000					
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế								
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438					
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318					
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539					
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
24	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000		10.000					
25	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000					
26	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000		10.000					
27	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250		11.250					
28	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736		1.736					
29	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
30	Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010		1.010					
31	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội; diễn tập KVPT	10.000		10.000					
32	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486		5.486					
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN VAY	4.100			4.100				
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	121.136					121.136		
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	81.121						81.121	
G	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766							2.488.766

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

ĐỀ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đàng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.854.271	425.608	21.839	58.946	429.252	53.644	21.451	2.016	14.946	413.021	34.664	94.093	332.330	51.918	29.300
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.228.050	367.686	21.839	29.914	227.045	53.282	21.451	2.016	14.735	131.652	34.664		332.330	25.800	300
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.410												16.410		
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889					630							20.259		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714												4.714		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563												5.763	25.800	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271												6.271		
6	Sở Giao thông vận tải	41.847									34.664	34.664		7.183		
7	Sở Tài chính	8.128									225			7.903		
8	Sở Xây dựng	5.097												5.097		
9	Sở Tư pháp	4.014												4.014		
10	Sở Công Thương	5.500												5.500		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421								571	4.120			4.730		
12	Sở Y tế	231.689				227.045								4.644		
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		21.839										3.672		
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008					29.165		986		1.000			5.857		
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530					4.770							3.760		
16	Sở Nội vụ	6.368												6.368		
17	Sở Ngoại vụ	4.642												4.642		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715	316.757											6.958		
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674								814	6.196			5.664		
20	Thanh tra tỉnh	6.796												6.796		
21	Ban Dân tộc	4.725												4.725		
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625								4.427				1.198		
23	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.827									3.669			1.158		
24	Chi cục Dân số - KHH GD	2.252												2.252		
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013												2.013		
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502												1.502		
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516												2.516		
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802									7.000			28.802		
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713									1.882			5.831		
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365									2.390			4.975		
31	Chi cục Thủy lợi	8.465									6.654			1.811		
32	Chi cục Thủy sản	2.509												2.509		

nh

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng - an ninh	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ hoạt động môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chỉ hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927									1.344			1.583		
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411												1.411		
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109												12.109		
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835												1.835		
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400												400		
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395					18.381							85.014		
	Trong đó:	81.409												81.409		
	- Báo Quảng Trị	3.605												3.605		
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754												754		
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513												7.513		
41	Tỉnh Đoàn	3.552												3.552		
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824												3.824		
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959												3.959		
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362												2.362		
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106												1.106		
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050												2.050		
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215												1.215		
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711												1.711		
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609												609		
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772												1.772		
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264												1.264		
52	Hội Người mù tỉnh	503												503		
53	Hội Đồng y tỉnh	203												203		
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253												253		
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272												272		
56	Hội Khuyến học tỉnh	203												203		
57	Hội Từ thiện	153												153		
58	Câu lạc bộ Đường 9	253												253		
59	Hội tù chính trị yêu nước	203												203		
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301												301		
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153												153		
62	Hội Luật gia	203												203		
63	Đoàn Luật sư	90												90		
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336					336									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu	12.146	11.116						1.030							
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451						21.451								
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343	15.343													
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213	10.213													
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174	7.174													
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693	1.693													
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639	3.639													
72	Nhà Thiếu nhi	1.751	1.751													
73	Trung tâm khuyến nông	9.431									9.431					
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749									1.749					
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430									2.430					
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586									5.586					
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408									4.408					
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267									2.267					
79	Chi cục Thủy sản	3.334									3.334					
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	1.616									1.616					
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796									4.796					
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469									3.469					
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201									2.201					
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377									2.377					
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745									3.745					
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659									659					
87	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	3.625									3.625					
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764									2.764					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052									1.052					
90	Tổng đội TNXP	485									485					
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764									2.764					
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065									1.065					
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685									2.685					
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923								8.923						
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614			22.614											

nh

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000			3.000											
97	Công an tỉnh	4.300			4.300											
98	Cục Thống kê tỉnh	300														300
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	626.221	57.922		29.032	202.207	362			211	281.369		94.093		26.118	29.000
1	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục															
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/NĐ-CP															
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú															
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617													
	- Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760	44.760													
2	Đào tạo cán bộ Lào	5.647	5.647													
3	Đào tạo lại	2.500	2.500													
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực; nhiệm vụ đào tạo khác	1.500	1.500													
5	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000													
6	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế															
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000				14.000										
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566				84.566										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438				46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616				16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318				14.318										

gđv

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539				6.539										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405				5.405										
7	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000				12.000										
8	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000													7.000	
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928													11.928	
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740													740	
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bố trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)	6.087													6.087	
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	6.738									6.738		6.738			
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	48.000									48.000					
14	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (sự nghiệp TNMT)	211								211						
15	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310									60.310		60.310			
16	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045									27.045		27.045			
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000									6.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương	2.868									2.868					
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bổ trí vốn của địa phương	37.429									37.429					
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000									92.000					
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chi tiêu giao)	441									441					
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														5.000
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000														10.000
24	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000														4.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000														10.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250			11.250											
27	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625											
28	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019 - 2019	2.063			2.063											
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736			1.736											
30	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348											
31	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010			1.010											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; diễn tập KVPT	10.000			10.000											
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486	1.898			2.325	362				538				363	

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=2+3+4+5+6+7
	TỔNG SỐ	1.083.600	955.610	28.777	2.341.256	206.151	120.788		3.652.582
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	28.088	51.188	1.857	17.902		523.885
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		98.663	2.841	9.605		162.889
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		300.263	5.507	13.333		415.203
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		346.535	3.921	12.010		415.386
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		297.709	19.947	11.675		387.731
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		315.787	17.933	18.572		479.732
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		178.918	17.123	9.919		279.870
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		286.646	62.366	11.407		381.969
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		446.665	74.656	13.196		582.617
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	600	560	689	18.882		3.169		23.300

r/v

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Biểu mẫu số 41

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số		Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (**)	
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	3.652.582	3.531.794	441.716	45.716	396.000	3.020.250	1.796.871	69.828	120.788
1	Thành phố Đông Hà	523.885	505.983	158.546	3.746	154.800	337.349	170.645	10.088	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	162.889	153.284	21.202	3.202	18.000	129.069	63.012	3.013	9.605
3	Huyện Hải Lăng	415.203	401.870	58.851	4.851	54.000	335.088	189.926	7.931	13.333
4	Huyện Triệu Phong	415.386	403.376	23.035	5.035	18.000	372.384	224.950	7.957	12.010
5	Huyện Gio Linh	387.731	376.056	27.560	5.060	22.500	341.089	198.656	7.407	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	479.732	461.160	77.154	5.154	72.000	374.894	214.357	9.112	18.572
7	Huyện Cam Lộ	279.870	269.951	40.338	4.338	36.000	224.269	132.955	5.344	9.919
8	Huyện Đakrông	381.969	370.562	12.805	5.605	7.200	350.455	233.308	7.302	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	582.617	569.421	20.055	6.555	13.500	538.094	368.151	11.272	13.196
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	23.300	20.131	2.170	2.170		17.559	911	402	3.169

Ghi chú:

- (*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- (**) Đã bao gồm kinh phí ngân sách cấp tỉnh tăng thêm hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy và học. *qlh*

Biểu mẫu số 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HDDND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3	2	3
	TỔNG SỐ	326.939	206.151	120.788
1	Thành phố Đông Hà	19.759	1.857	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	12.446	2.841	9.605
3	Huyện Hải Lăng	18.840	5.507	13.333
4	Huyện Triệu Phong	15.931	3.921	12.010
5	Huyện Gio Linh	31.622	19.947	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	36.505	17.933	18.572
7	Huyện Cam Lộ	27.042	17.123	9.919
8	Huyện Đakrông	73.773	62.366	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	87.852	74.656	13.196
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	3.169		3.169

nh



Biểu mẫu số 44

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
	Tổng cộng	120.788	17.902	9.605	18.572	11.675	12.010	13.333	9.919	11.407	13.196	3.169
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	3.500		400	400	400	400	400	400	400	400	300
3	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400
4	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400						400				
5	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400								
6	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
7	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel Castro	1.600	1.600									
8	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	200				200						
9	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	100						100				
10	Hỗ trợ thành phố Đông Hà xây dựng đô thị loại II	12.000	12.000									
11	Hỗ trợ xây dựng thị xã Quảng Trị đạt đô thị loại III	2.000		2.000								
12	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	25.000	3.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	

nh

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
13	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính	125	9	5	22	21	14	20	4	9	21	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.240	579	350	878	792	782	711	427	697	932	92
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ... theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.001			98	16			74		1.813	
16	Kinh phí nhân viên hợp đồng trường DTNT theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.743			493	284				591	375	
17	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở	11.869	514	250	1.661	1.522	1.614	1.502	814	1.510	2.455	27
18	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						
19	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	50.150	-	4.500	11.500	5.000	6.000	7.000	5.000	5.000	4.000	2.150